



**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ  
TÁC ĐÁ VIỆT NAM**



an independent member of  
**BAKER TILLY  
INTERNATIONAL**

## **MỤC LỤC**

|  | <b>Trang</b>   |
|--|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>  | <b>1</b>       |
| <b>2. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>                           | <b>2 - 4</b>   |
| <b>3. Báo cáo kiểm toán</b>                                  | <b>5</b>       |
| <b>4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</b> | <b>6 - 9</b>   |
| <b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012</b>      | <b>10</b>      |
| <b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2012</b>                | <b>11 - 12</b> |
| <b>7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2012</b>         | <b>13 - 37</b> |

\*\*\*\*\*



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 7 ngày 18 tháng 5 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp (được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000640 cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2007).

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 7 ngày 18 tháng 05 năm 2012 là: 41.025.000.000 VND

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

| Cổ đông                                     | Vốn góp (VND)         | Tỷ lệ (%)  |
|---|-----------------------|------------|
| Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex | 20.400.000.000        | 49,73      |
| Phạm Minh Hùng                              | 2.000.000.000         | 4,88       |
| Phạm Trí Dũng                               | 81.000.000            | 0,20       |
| Các cổ đông khác                            | 18.544.000.000        | 45,19      |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>41.025.000.000</b> | <b>100</b> |

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

Điện thoại : 0433 601 860

Fax : 0433 688 305

E-mail : stonevietnam@gmail.com

Mã số thuế : 0 5 0 0 5 5 5 9 1 6

**Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, mua bán sơn, khóa, bản lề, cửa, đồ sành sứ, thủy tinh, pha lê, thiết bị vệ sinh, hàng cơ khí;
- Sản xuất, gia công, mua bán phôi thép, thép các loại;
- Sản xuất, mua bán các sản phẩm trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất, chế biến, mua bán gỗ, đồ gỗ (trừ các loại gỗ nhà nước cấm);
- Sản xuất, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y);
- Sản xuất và mua bán hàng dệt, may mặc, đồ da, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán vật tư, máy móc thiết bị ngành cơ khí, xây dựng; mua bán vật tư, máy móc thiết bị ngành dệt, may mặc, đồ da;
- Mua bán, sửa chữa thiết bị, linh kiện, phương tiện giao thông vận tải;
- Mua bán rượu, bia, thuốc lá, đồ mỹ nghệ, đồ giải khát, đồ gia dụng, điện, điện tử, điện lạnh;



# CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi, giải trí: cầu lông, bóng bàn, bi-a, tennis (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng, kỹ thuật;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Chuyển giao công nghệ;
- Khai thác, chế biến các loại khoáng sản;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Đầu tư phát triển nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh Bất động sản.

## Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 37).

## Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng quản trị

| Họ và tên               | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm       | Ngày miễn nhiệm     |
|-------------------------|------------|---------------------|---------------------|
| Ông Phạm Trí Dũng       | Chủ tịch   | 22 tháng 4 năm 2010 |                     |
| Ông Phùng Văn Toàn      | Thành viên | 26 tháng 6 năm 2008 | 20 tháng 4 năm 2012 |
| Ông Phạm Minh Hùng      | Thành viên | 26 tháng 6 năm 2008 |                     |
| Ông Lưu Công An         | Thành viên | 26 tháng 6 năm 2008 | 23 tháng 8 năm 2012 |
| Ông Nguyễn Hữu Chương   | Thành viên | 22 tháng 4 năm 2010 | 23 tháng 8 năm 2012 |
| Ông Ngô Mạnh Quân       | Thành viên | 20 tháng 4 năm 2012 |                     |
| Ông Ninh Quốc Cường     | Thành viên | 23 tháng 8 năm 2012 |                     |
| Bà Nghiêm Thị Ngọc Diệp | Thành viên | 23 tháng 8 năm 2012 |                     |

### Ban kiểm soát

| Họ và tên             | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm       | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|------------|---------------------|-----------------|
| Ông Lương Xuân Mẫn    | Trưởng ban | 26 tháng 6 năm 2008 |                 |
| Ông Trịnh Quốc Hùng   | Thành viên | 26 tháng 6 năm 2008 |                 |
| Bà Nguyễn Phương Thúy | Thành viên | 26 tháng 6 năm 2008 |                 |

### Ban Giám đốc

| Họ và tên           | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm        | Ngày miễn nhiệm      |
|---------------------|--------------|----------------------|----------------------|
| Ông Ngô Mạnh Quân   | Giám đốc     | 10 tháng 01 năm 2012 |                      |
| Ông Phạm Trí Dũng   | Giám đốc     | 22 tháng 4 năm 2010  | 10 tháng 01 năm 2012 |
| Ông Ninh Quốc Cường | Phó Giám đốc | 18 tháng 10 năm 2009 |                      |
| Ông Phạm Minh Hùng  | Phó Giám đốc | 01 tháng 6 năm 2009  |                      |
| Ông Phùng Văn Toàn  | Phó Giám đốc | 18 tháng 10 năm 2009 | 01 tháng 8 năm 2012  |



# **CÔNG TY CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

## **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

## **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- ♦ Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ♦ Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- ♦ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- ♦ Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## **Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

**Giám đốc**



**Ngô Mạnh Quân**

Ngày 30 tháng 1 năm 2013





**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN  
AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**

Số: 08/2013/BCTC-KTTV-KT2



Headquarters : 229 Dong Khoi St., Dist.1, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 38 272 295 - Fax: (84.8) 38 272 300  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Can Tho City  
www.a-c.com.vn

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN  
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 30 tháng 01 năm 2013, từ trang 06 đến trang 37 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

**Giám đốc**

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Hoàng Đức**

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0368/KTV

**Nguyễn Ngọc Tuyền**

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1629/KTV

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2013



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>81.024.625.772</b> | <b>13.764.605.716</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>2.723.506.479</b>  | <b>2.008.479.506</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 923.506.479           | 2.008.479.506         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 1.800.000.000         | -                     |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> |             | <b>-</b>              | <b>1.198.910.093</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | -                     | 1.198.910.093         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        |             | -                     | -                     |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>2.642.078.802</b>  | <b>5.391.487.622</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        | V.2         | 2.622.142.148         | 4.608.358.857         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        | V.3         | 10.698.500            | 760.589.500           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.4         | 9.238.154             | 22.539.265            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>70.265.137.866</b> | <b>4.845.562.809</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.5         | 70.265.137.866        | 4.845.562.809         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>5.393.902.625</b>  | <b>320.165.686</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.6         | 117.385.303           | 116.142.966           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 4.907.339.537         | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        |             | 58.419.705            | 12.096.240            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 157        |             | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | V.7         | 310.758.080           | 191.926.480           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| <b>TÀI SẢN</b>                                | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>     |
|---|--------------|--------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b>   |                    | <b>30.694.216.749</b>  | <b>34.621.292.122</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b>   |                    | -                      | -                     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211          |                    | -                      | -                     |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212          |                    | -                      | -                     |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213          |                    | -                      | -                     |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218          |                    | -                      | -                     |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219          |                    | -                      | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b>   |                    | <b>29.848.122.689</b>  | <b>33.366.718.332</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221          | V.8                | 29.834.174.689         | 33.262.792.904        |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 222          |                    | 46.397.629.714         | 45.148.861.430        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 223          |                    | (16.563.455.025)       | (11.886.068.526)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224          |                    | -                      | -                     |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 225          |                    | -                      | -                     |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 226          |                    | -                      | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227          | V.9                | 4.800.000              | 8.400.000             |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 228          |                    | 18.000.000             | 18.000.000            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 229          |                    | (13.200.000)           | (9.600.000)           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230          | V.10               | 9.148.000              | 95.525.428            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b>   |                    | -                      | -                     |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 241          |                    | -                      | -                     |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 242          |                    | -                      | -                     |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b>   |                    | -                      | -                     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251          |                    | -                      | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252          |                    | -                      | -                     |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258          |                    | -                      | -                     |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259          |                    | -                      | -                     |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b>   |                    | <b>846.094.060</b>     | <b>1.254.573.790</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261          | V.11               | 846.094.060            | 1.254.573.790         |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại             | 262          |                    | -                      | -                     |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268          |                    | -                      | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b>   |                    | <b>111.718.842.521</b> | <b>48.385.897.838</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>30.694.216.749</b>  | <b>34.621.292.122</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | -                      | -                     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | -                      | -                     |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |             | -                      | -                     |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        |             | -                      | -                     |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        |             | -                      | -                     |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             | -                      | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>29.848.122.689</b>  | <b>33.366.718.332</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.8         | 29.834.174.689         | 33.262.792.904        |
| Nguyên giá                                    | 222        |             | 46.397.629.714         | 45.148.861.430        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (16.563.455.025)       | (11.886.068.526)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        |             | -                      | -                     |
| Nguyên giá                                    | 225        |             | -                      | -                     |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                      | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.9         | 4.800.000              | 8.400.000             |
| Nguyên giá                                    | 228        |             | 18.000.000             | 18.000.000            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (13.200.000)           | (9.600.000)           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.10        | 9.148.000              | 95.525.428            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> |             | -                      | -                     |
| Nguyên giá                                    | 241        |             | -                      | -                     |
| Giá trị hao mòn lũy kế                        | 242        |             | -                      | -                     |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | -                      | -                     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | -                      | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | -                      | -                     |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        |             | -                      | -                     |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | -                      | -                     |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>846.094.060</b>     | <b>1.254.573.790</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.11        | 846.094.060            | 1.254.573.790         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             | -                      | -                     |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             | -                      | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>111.718.842.521</b> | <b>48.385.897.838</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>60.717.108.208</b>  | <b>4.181.016.078</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>60.330.786.208</b>  | <b>3.018.813.678</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.12        | 772.648.090            | 774.801.600           |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        | V.13        | 54.879.015.304         | 435.158.286           |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        | V.14        | 4.219.524.847          | 368.967.626           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.15        | 7.856.982              | 396.637.245           |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 349.926.244            | 226.988.076           |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        |             | -                      | 576.297.904           |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                      | -                     |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                      | -                     |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.16        | 90.589.822             | 215.794.548           |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                      | -                     |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        | V.17        | 11.224.919             | 24.168.393            |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 327        |             | -                      | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>386.322.000</b>     | <b>1.162.202.400</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                      | -                     |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | -                      | -                     |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                      | -                     |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.18        | 386.322.000            | 1.162.202.400         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                      | -                     |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                      | -                     |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | -                      | -                     |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 339        |             | -                      | -                     |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>51.001.734.313</b>  | <b>44.204.881.760</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>51.001.734.313</b>  | <b>44.204.881.760</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 41.025.000.000         | 40.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | -                      | -                     |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                     |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | -                      | -                     |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                     |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                      | (70.346.452)          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 1.403.680.923          | 564.659.794           |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 426.288.130            | 258.483.904           |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                      | -                     |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        |             | 8.146.765.260          | 3.452.084.514         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 421        |             | -                      | -                     |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                 | 422        |             | -                      | -                     |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>              |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 432        |             | -                      | -                     |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     | 433        |             | -                      | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>111.718.842.521</b> | <b>48.385.897.838</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết<br>minh | Số cuối năm |  | Số đầu năm |  |
|--|----------------|-------------|--|------------|--|
|  |                |             |  |            |  |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |                | -           |  | -          |  |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |                | -           |  | -          |  |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |                | -           |  | -          |  |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |                | -           |  | -          |  |
| 5. Ngoại tệ các loại:                          |                |             |  |            |  |
| Dollar Mỹ (USD)                                |                | 100.36      |  | 2.00       |  |
| Euro (EUR)                                     |                | 8.00        |  | 16.80      |  |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |                | -           |  | -          |  |

Người lập biểu

Phạm Thị Duyên

Kế toán trưởng

Trần Thị Đức Hạnh

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2013

Giám đốc



Ngô Mạnh Quân

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước      |
|--|-------|-------------|-----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 136.020.091.040 | 24.549.463.107 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.1        | 11.947.727      | 28.977.273     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 136.008.143.313 | 24.520.485.834 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 120.726.229.744 | 15.120.677.075 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 15.281.913.569  | 9.399.808.759  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 227.972.440     | 90.577.997     |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 190.875.800     | 452.109.726    |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 116.541.561     | 237.726.126    |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    | VI.5        | 1.811.773.909   | 1.056.413.681  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    | VI.6        | 4.599.405.112   | 4.209.830.950  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 8.907.831.188   | 3.772.032.399  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 870.000.600     | 210.020.314    |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 867.347.144     | 243.510.129    |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 2.653.456       | (33.489.815)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 8.910.484.644   | 3.738.542.584  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    |             | 652.802.627     | 382.458.068    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -               | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 8.257.682.017   | 3.356.084.516  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.9        | 2.030           | 839            |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2013

Giám đốc

Phạm Thị Duyên

Trần Thị Đức Hạnh

Ngô Mạnh Quân



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã<br>số | Thuyết<br>minh | Năm nay          | Năm trước       |
|---|----------|----------------|------------------|-----------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |          |                |                  |                 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01       |                | 8.910.484.644    | 3.738.542.584   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:  |          |                |                  |                 |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02       |                | 4.680.986.499    | 4.462.395.040   |
| - Các khoản dự phòng  | 03       |                | -                | -               |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04       | VI.3           | (3.568.462)      | 105.796.800     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05       |                | (215.834.946)    | (77.500.701)    |
| - Chi phí lãi vay   | 06       | VI.4           | 116.541.561      | 237.726.126     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08       |                | 13.488.609.296   | 8.466.959.849   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09       |                | (2.273.085.782)  | 1.191.973.314   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10       |                | (65.419.575.057) | 2.492.783.260   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11       |                | 57.470.033.816   | (6.334.716.401) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước  | 12       |                | 407.237.393      | 180.211.007     |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 13       |                | (116.541.561)    | (237.726.126)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14       | V.15           | (795.951.677)    | (854.500.699)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 15       |                | -                | 45.088.316      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 16       |                | (567.869.390)    | (226.366.000)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                   | 20       |                | 2.192.857.038    | 4.723.706.520   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |          |                |                  |                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21       |                | (1.162.390.856)  | (3.115.977.336) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22       |                | -                | -               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23       |                | -                | (2.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24       |                | 1.198.910.093    | 801.089.907     |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25       |                | -                | -               |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26       |                | -                | -               |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27       |                | 215.834.946      | 77.500.701      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                       | 30       |                | 252.354.183      | (4.237.386.728) |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết |            | Năm nay                | Năm trước            |
|--|-----------|------------|------------------------|----------------------|
|  | số        | minh       |                        |                      |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính  |           |            |                        |                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        | V.19       | 1.025.000.000          | -                    |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |            | -                      | -                    |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        |            | -                      | -                    |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | V.12       | (704.266.310)          | (667.405.200)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính  | 35        |            | -                      | -                    |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |            | (2.051.250.000)        | -                    |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | <i>40</i> |            | <i>(1.730.516.310)</i> | <i>(667.405.200)</i> |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>   | <i>50</i> |            | <i>714.694.911</i>     | <i>(181.085.408)</i> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60        | V.1        | 2.008.479.506          | 2.189.380.166        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |            | 332.062                | 184.748              |
| <i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>   | <i>70</i> | <i>V.1</i> | <i>2.723.506.479</i>   | <i>2.008.479.506</i> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2013

Giám đốc

Phạm Thị Duyên

Trần Thị Đức Hạnh

Ngô Mạnh Quân



# **CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2012**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, dịch vụ, thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Gia công, chế tác, mua bán đá ốp lát
4. **Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 Công ty có 130 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 101 nhân viên).

#### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

##### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

##### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

##### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

##### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## 2. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 24 tháng 10 năm 2012 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009. Qui định của Thông tư số 179/2012/TT-BTC thay đổi so với Thông tư số 201/2009/TT-BTC Công ty đang áp dụng về tỷ giá qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ và tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm cũng như xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh, tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố thay vì sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng như hướng dẫn tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Theo Thông tư 201/2009/TT-BTC, chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xử lý như sau:

- ♦ Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- ♦ Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải thu, phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Thông tư số 179/2012/TT-BTC qui định chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Tuy nhiên, Thông tư số 179/2012/TT-BTC cho phép khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước chưa phân bổ hết được tiếp tục phân bổ theo số năm còn lại.

## 3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- ♦ Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- ♦ Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 08 - 11       |
| Máy móc và thiết bị             | 06 - 11       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 08       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05       |

### 7. Tài sản thuê hoạt động

#### *Công ty là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### **8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính.

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

#### **9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

#### **10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **11. Chi phí trả trước dài hạn**

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

##### ***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

#### **12. Nguồn vốn kinh doanh**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

#### **13. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

#### **14. Trích lập các quỹ**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### 16. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2012 : 20.770 VND/USD



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

##### *Doanh thu gia công*

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

##### *Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động*

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.7.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### 18. Tài sản tài chính

##### *Phân loại tài sản tài chính*

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

##### *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- ♦ Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- ♦ Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- ♦ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### 19. **Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

#### *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá hợp lý.

#### *Nợ phải trả tài chính khác*

Các khoản nợ phải trả tài chính khác gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### **20. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- ♦ Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- ♦ Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### **21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

##### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt  | 650.582.453          | 1.458.943.626        |
| Tiền gửi ngân hàng  | 272.924.026          | 549.535.880          |
| Các khoản tương đương tiền ( <i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i> ) | 1.800.000.000        | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.723.506.479</b> | <b>2.008.479.506</b> |

##### 2. Phải thu khách hàng

|   | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Hóa dầu quân đội            | 1.178.951.610        | 900.116.300          |
| Công ty TNHH Vật liệu xây dựng quốc tế      | 440.924.765          | -                    |
| Công ty Cổ phần TID                         | 357.495.125          | -                    |
| Công ty TNHH Thu Anh                        | 265.071.153          | 212.252.780          |
| Công ty TNHH Thiết kế Ziovi                 | -                    | 520.627.860          |
| Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex | -                    | 1.909.574.879        |
| Công ty TNHH CNA-HTE Việt Nam               | -                    | 214.535.001          |
| Công ty TNHH Kukbo Vina                     | -                    | 49.855.023           |
| Công ty Cổ phần Style Stone                 | -                    | 291.211.677          |
| Các khách hàng khác                         | 379.699.495          | 510.185.337          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>2.622.142.148</b> | <b>4.608.358.857</b> |

##### 3. Trả trước cho người bán

|   | Số cuối năm       | Số đầu năm         |
|---|-------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Giải pháp mạng và Truyền thông Con Đường Sáng | 10.698.500        | 10.698.500         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Vinaconex Xuân Mai            | -                 | 701.841.000        |
| Công ty Cổ phần Môi trường Thủ đô                             | -                 | 20.000.000         |
| Khách hàng khác   | -                 | 28.050.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>10.698.500</b> | <b>760.589.500</b> |

##### 4. Các khoản phải thu khác

|                                | Số cuối năm      | Số đầu năm        |
|--------------------------------|------------------|-------------------|
| Thuế TNCN phải thu             | -                | 22.539.265        |
| Wuhan M-Hongda Trading Co.,ltd | 9.238.154        | -                 |
| <b>Cộng</b>                    | <b>9.238.154</b> | <b>22.539.265</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 5. Hàng tồn kho

|                                      | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|--------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                | 64.280.489.683        | 1.457.897.050        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 1.554.806.958         | 1.359.625.812        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 5.142.929             | 560.145.220          |
| Thành phẩm                           | 4.424.698.296         | 1.467.894.727        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>70.265.137.866</b> | <b>4.845.562.809</b> |

#### 6. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                     | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ            | 66.217.601         | 84.439.081         |
| Phí bảo hiểm xe ô tô                | 15.695.000         | 5.493.250          |
| Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô | -                  | 5.243.179          |
| Chi phí trả trước khác              | 35.472.702         | 20.967.456         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>117.385.303</b> | <b>116.142.966</b> |

#### 7. Tài sản ngắn hạn khác

|  | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|--|--------------------|--------------------|
| Tạm ứng                                    | 260.758.080        | 191.926.480        |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 50.000.000         | -                  |
| <b>Cộng</b>                                | <b>310.758.080</b> | <b>191.926.480</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC Đĩa VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                                       | <b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc và thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b> | <b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b> | <b>Cộng</b>           |
|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|--|----------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                               |                            |  |                                  |                       |
| Số đầu năm                            | 30.006.787.916                | 13.147.415.181             | 1.868.901.512                          | 125.756.821                      | 45.148.861.430        |
| Tăng trong năm                        | 1.145.801.459                 | 55.913.189                 | -                                      | 47.053.636                       | 1.248.768.284         |
| Mua sắm mới                           | -                             | 55.913.189                 | -                                      | 47.053.636                       | 102.966.825           |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành     | 1.145.801.459                 | -                          | -                                      | -                                | 1.145.801.459         |
| Giảm trong năm                        | -                             | -                          | -                                      | -                                | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>31.152.589.375</b>         | <b>13.203.328.370</b>      | <b>1.868.901.512</b>                   | <b>172.810.457</b>               | <b>46.397.629.714</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                               |                            |  |                                  |                       |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng |                               |                            |  | 13.376.190                       |                       |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                               |                            |  |                                  |                       |
| Số đầu năm                            | 6.562.706.336                 | 4.468.163.670              | 779.487.732                            | 75.710.788                       | 11.886.068.526        |
| Tăng do khấu hao trong năm            | 2.805.984.313                 | 1.593.744.777              | 247.033.596                            | 30.623.813                       | 4.677.386.499         |
| Giảm trong năm                        | -                             | -                          | -                                      | -                                | -                     |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>9.368.690.649</b>          | <b>6.061.908.447</b>       | <b>1.026.521.328</b>                   | <b>106.334.601</b>               | <b>16.563.455.025</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                               |                            |  |                                  |                       |
| Số đầu năm                            | 23.444.081.580                | 8.679.251.511              | 1.089.413.780                          | 50.046.033                       | 33.262.792.904        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>21.783.898.726</b>         | <b>7.141.419.923</b>       | <b>842.380.184</b>                     | <b>66.475.856</b>                | <b>29.834.174.689</b> |

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 3.050.788.517 VND và 1.611.505.691 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                            | Nguyên giá        | Hao mòn lũy kế    | Giá trị còn lại  |
|----------------------------|-------------------|-------------------|------------------|
| Nguyên giá                 |                   |                   |                  |
| Số đầu năm                 | 18.000.000        | 9.600.000         | 8.400.000        |
| Tăng do khấu hao trong năm | -                 | 3.600.000         |                  |
| Giảm trong năm             | -                 | -                 |                  |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>18.000.000</b> | <b>13.200.000</b> | <b>4.800.000</b> |

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                             | Số đầu năm        | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển giảm khác | Số cuối năm      |
|-----------------------------|-------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|------------------|
| Mua sắm TSCĐ                | -                 | 55.913.189                  | (55.913.189)                  | -                    | -                |
| 04 máy điều hòa mitshubishi |                   | 55.913.189                  | (55.913.189)                  |                      | -                |
| <b>XDCB dở dang</b>         | <b>95.525.428</b> | <b>1.115.296.914</b>        | <b>(1.115.026.914)</b>        | <b>(86.647.428)</b>  | <b>9.148.000</b> |
| Hệ thống thông gió          | 23.458.491        | -                           | -                             | (23.458.491)         | -                |
| Lắp đặt khung nhà để xe     | 1.614.452         | -                           | -                             | (1.614.452)          | -                |
| Khung mái che xưởng mộc     | 52.510.246        | 270.000                     | -                             | (52.780.246)         | -                |
| Nhà kho hóa chất            | -                 | 1.145.801.459               | (1.145.801.459)               | -                    | -                |
| XDCB dở dang khác           | 17.942.239        | -                           | -                             | (8.794.239)          | 9.148.000        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>95.525.428</b> | <b>1.201.984.648</b>        | <b>(1.201.714.648)</b>        | <b>(86.647.428)</b>  | <b>9.148.000</b> |

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                     | Số đầu năm           | Tăng trong năm     | Kết chuyển vào chi phí SXKD | Số cuối năm        |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|-----------------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ xuất dùng           | 341.423.814          | 400.318.405        | (515.741.399)               | 226.000.820        |
| Hệ thống cấp ngầm                   | 99.008.457           | -                  | (24.752.124)                | 74.256.333         |
| Tiền thuê đất                       | 656.416.667          | -                  | (241.000.000)               | 415.416.667        |
| Chi phí đổ đất trồng cây            | 42.749.978           | -                  | (11.152.164)                | 31.597.814         |
| Cải tạo sân trước nhà điều hành     | 17.213.415           | -                  | (5.582.724)                 | 11.630.691         |
| Vách ngăn nhà điều hành             | 7.135.073            | -                  | (3.386.136)                 | 3.748.937          |
| Chi phí sửa chữa xe ô tô            | 90.626.386           | -                  | (47.283.336)                | 43.343.050         |
| Chi phí tư vấn lập đề án môi trường | -                    | 41.245.455         | (1.145.707)                 | 40.099.748         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.254.573.790</b> | <b>441.563.860</b> | <b>(850.043.590)</b>        | <b>846.094.060</b> |

**12. Vay và nợ ngắn hạn**

Là khoản vay dài hạn đến hạn trả của ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây

|  | Năm nay            | Năm trước          |
|--|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm                                 | 774.801.600        | 704.270.400        |
| Kết chuyển từ vay dài hạn                  | 774.801.600        | 704.270.400        |
| Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm        | (2.157.600)        | 70.531.200         |
| Số tiền vay đã trả                         | (704.266.310)      | (667.405.200)      |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá cuối năm trước | (70.531.200)       | (36.865.200)       |
| <b>Số cuối năm</b>                         | <b>772.648.090</b> | <b>774.801.600</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 13. Phải trả người bán

|  | Số cuối năm           | Số đầu năm         |
|--|-----------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex              | 46.494.918.369        | -                  |
| Công ty Cổ phần Style Stone                              | 7.987.048.373         | -                  |
| Công ty Môi trường Đô thị Xuân Mai                       | 94.380.000            | -                  |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Vinh Vượng               | 61.050.000            | 61.050.000         |
| Cửa hàng Lê Đức Thắng                                    | 40.000.000            | -                  |
| Công ty TNHH Ánh Sáng                                    | 22.440.000            | 39.270.000         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Khánh Linh | 9.344.500             | 24.708.596         |
| Công ty Cổ phần VIMECO Cơ khí và thương mại              | -                     | 122.391.556        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ Khu CNC Hoà Lạc           | -                     | 60.500.000         |
| Công ty Cổ phần Kiến trúc Việt                           |                       | 36.965.450         |
| Phải trả người bán khác                                  | 169.834.062           | 90.272.684         |
| <b>Cộng</b>  | <b>54.879.015.304</b> | <b>435.158.286</b> |

#### 14. Người mua trả tiền trước

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
|--|----------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công Vàng                     | 113.497.500          | 80.044.098         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hà Nội                        | 54.073.228           | 54.073.228         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Interni Hà Nội                            | -                    | 45.860.000         |
| Công ty TNHH Quảng cáo Nội thất Dịch vụ và Thương mại Hoàn Thiện | -                    | 45.000.000         |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường                               | 2.700.800.000        | -                  |
| Công ty Cổ phần Xây dựng số 5                                    | 461.126.366          | -                  |
| Công ty Cổ phần xây dựng số 9                                    | 442.277.853          | -                  |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Nội thất KB                 | 74.606.400           | -                  |
| Công ty TNHH Một thành viên Stokes Interior                      | 117.112.300          | -                  |
| Công ty TNHH Thương mại Thái Hoàng                               | 130.641.800          | -                  |
| Khách hàng khác  | 125.389.400          | 143.990.300        |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.219.524.847</b> | <b>368.967.626</b> |

#### 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Số đầu năm         | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm    | Số cuối năm         |
|----------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 311.907.900        | 625.228.207           | (937.136.107)          | -                   |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                  | 8.845.765             | (8.845.765)            | -                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 84.729.345         | 652.802.627           | (795.951.677)          | (58.419.705)        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | (12.096.240)       | 118.459.828           | (98.506.606)           | 7.856.982           |
| Các loại thuế khác         | -                  | 3.000.000             | (3.000.000)            | -                   |
| <b>Cộng</b>                | <b>384.541.005</b> | <b>1.408.336.427</b>  | <b>(1.843.440.155)</b> | <b>(50.562.723)</b> |

(\*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

##### **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

##### **Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Chế tác đá Việt Nam là cơ sở kinh doanh mới được thành lập năm 2007, có dự án đầu tư thực hiện trong Khu công nghiệp. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính Phủ: được hưởng thuế suất ưu đãi là 20% trong 10 năm đầu kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động; được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2008 và 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 06 năm tiếp theo (từ năm 2010)

Ngoài ra, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2012 theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về việc ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân do có tổng nguồn vốn đáp ứng điều kiện là doanh nghiệp nhỏ và vừa qui định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|  | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 8.910.484.644        | 3.738.542.584        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                      |                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  |                      |                      |
| Lãi vay cá nhân vượt 1,5 lần lãi suất cơ bản   | -                    | 14.250.000           |
| Chi phí không có hóa đơn, chứng từ hợp lệ  | 45.637.502           | 48.821.316           |
| Các khoản phạt vi phạm hành chính  | 16.880.141           | -                    |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  |                      |                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản tiền  | (332.062)            | -                    |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>  | <b>8.972.670.225</b> | <b>3.801.613.900</b> |
| Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế  | 8.808.206.341        | 3.786.302.713        |
| Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế   | 164.463.884          | 15.311.187           |
| Thu nhập từ hoạt động tài chính  | 99.293.385           | -                    |
| Thu nhập từ hoạt động cho thuê kho bãi   | 65.170.499           | 15.311.187           |
| Thuế TNDN của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (thuế suất 20% và giảm 50%)                               | 880.820.634          | 378.630.271          |
| Thuế TNDN của hoạt động khác không được hưởng ưu đãi thuế (thuế suất 25%)                                | 41.115.971           | 3.827.797            |
| Thuế TNDN của hoạt động tài chính  | 24.823.346           | -                    |
| Thuế TNDN của hoạt động cho thuê kho bãi   | 16.292.625           | 3.827.797            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo TT 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012                             | (269.133.978)        | -                    |
| <b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>  | <b>652.802.627</b>   | <b>382.458.068</b>   |

#### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                  | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b>  |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn               | 10.456.516         | 35.677.119         |
| Bảo hiểm xã hội                  | 45.389.684         | 152.585.146        |
| Bảo hiểm y tế                    | 19.597.431         | -                  |
| Bảo hiểm thất nghiệp             | 10.833.088         | 8.200.068          |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 4.313.103          | 19.332.215         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>90.589.822</b>  | <b>215.794.548</b> |

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                 | <b>Số đầu năm</b> | <b>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</b> | <b>Chi quỹ trong năm</b> | <b>Số cuối năm</b> |
|-----------------|-------------------|---------------------------------------|--------------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 11.145.317        | 484.925.916                           | (489.589.000)            | 6.482.233          |
| Quỹ phúc lợi    | 13.023.076        | 20.000.000                            | (28.280.390)             | 4.742.686          |
| <b>Cộng</b>     | <b>24.168.393</b> | <b>504.925.916</b>                    | <b>(517.869.390)</b>     | <b>11.224.919</b>  |

**18. Vay và nợ dài hạn**

Là khoản vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng số 01/2007/HĐTD ngày 4/10/2007, thời hạn vay 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị.

|   | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b>     |
|---|--------------------|----------------------|
| Số đầu năm                                | 1.162.202.400      | 1.760.676.000        |
| Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm trước | -                  | 105.796.800          |
| Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả    | (774.801.600)      | (704.270.400)        |
| Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm nay   | (1.078.800)        | -                    |
| <b>Số cuối năm</b>                        | <b>386.322.000</b> | <b>1.162.202.400</b> |

**Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn**

|                      | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 772.648.090          | 774.801.600          |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 386.322.000          | 1.162.202.400        |
| Trên 5 năm           | -                    | -                    |
| <b>Tổng nợ</b>       | <b>1.158.970.090</b> | <b>1.937.004.000</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐA VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****19. Vốn chủ sở hữu*****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

|   | <b>Vốn đầu tư của<br/>chủ sở hữu</b> | <b>Chênh lệch tỷ<br/>giá hối đoái</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển</b> | <b>Quỹ dự phòng<br/>tài chính</b> | <b>Lợi nhuận sau<br/>thuế chưa phân<br/>phối</b> | <b>Cộng</b>           |
|---|--------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước                       | 40.000.000.000                       | (36.752.651)                          | -                                | -                                 | 5.169.678.089                                    | 45.132.925.438        |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá cuối năm 2010 | -                                    | 36.752.651                            | -                                | -                                 | -  | 36.752.651            |
| Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm 2011  | -                                    | (70.346.452)                          | -                                | -                                 | -  | (70.346.452)          |
| Lợi nhuận năm trước                       | -                                    | -                                     | -                                | -                                 | 3.356.084.516                                    | 3.356.084.516         |
| Trích lập các quỹ trong năm trước         | -                                    | -                                     | 564.659.794                      | 258.483.904                       | (1.073.678.091)                                  | (250.534.393)         |
| Chia cổ tức năm trước                     | -                                    | -                                     | -                                | -                                 | (4.000.000.000)                                  | (4.000.000.000)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>               | <b>40.000.000.000</b>                | <b>(70.346.452)</b>                   | <b>564.659.794</b>               | <b>258.483.904</b>                | <b>3.452.084.514</b>                             | <b>44.204.881.760</b> |
| Số dư đầu năm nay                         | 40.000.000.000                       | (70.346.452)                          | 564.659.794                      | 258.483.904                       | 3.452.084.514                                    | 44.204.881.760        |
| Tăng vốn trong năm                        | 1.025.000.000                        | -                                     | -                                | -                                 | -  | 1.025.000.000         |
| Lợi nhuận trong năm                       | -                                    | -                                     | -                                | -                                 | 8.257.682.017                                    | 8.257.682.017         |
| Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá cuối năm 2011 | -                                    | 70.346.452                            | -                                | -                                 | -  | 70.346.452            |
| Trích lập các quỹ trong năm               | -                                    | -                                     | 839.021.129                      | 167.804.226                       | (1.511.751.271)                                  | (504.925.916)         |
| Chia cổ tức năm nay                       | -                                    | -                                     | -                                | -                                 | (2.051.250.000)                                  | (2.051.250.000)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                 | <b>41.025.000.000</b>                | <b>-</b>                              | <b>1.403.680.923</b>             | <b>426.288.130</b>                | <b>8.146.765.260</b>                             | <b>51.001.734.313</b> |





**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****Cổ tức**

Cổ tức đã chi trả như sau:

|                      | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------|----------------|------------------|
| Trả cổ tức năm trước | 2.051.250.000  | 4.000.000.000    |

**Cổ phiếu**

|                                     | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.102.500          | 4.000.000         |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      |                    |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 4.102.500          | 4.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      |                    |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     |                    |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 4.102.500          | 4.000.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -                  | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu*****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***

|                                       | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>      |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                 |                        |                       |
| Doanh thu bán hàng hóa                | 96.888.671.134         | -                     |
| Doanh thu bán các sản phẩm đá chế tác | 28.943.331.459         | 15.705.564.040        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ            | 10.188.088.447         | 8.843.899.067         |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>   |                        |                       |
| Chiết khấu thương mại                 | (8.000.000)            | (28.977.273)          |
| Hàng bán bị trả lại                   | (3.947.727)            | -                     |
| <b>Doanh thu thuần</b>                | <b>136.008.143.313</b> | <b>24.520.485.834</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                     | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>      |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp    | 95.809.814.545         | -                     |
| Giá vốn bán các sản phẩm đá chế tác | 15.663.674.691         | 11.148.161.973        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp     | 9.252.740.508          | 3.972.515.102         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>120.726.229.744</b> | <b>15.120.677.075</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                      | Năm nay            | Năm trước         |
|--------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn               | 55.101.889         | 2.980.000         |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn            | 8.569.032          | 10.982.689        |
| Lãi tiền cho vay                     | 160.733.057        | 74.520.701        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | -                  | 2.094.607         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 3.568.462          | -                 |
| <b>Cộng</b>                          | <b>227.972.440</b> | <b>90.577.997</b> |

#### 4. Chi phí tài chính

|                                     | Năm nay            | Năm trước          |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay                     | 116.541.561        | 237.726.126        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 74.334.239         | 108.586.800        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                  | 105.796.800        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>190.875.800</b> | <b>452.109.726</b> |

#### 5. Chi phí bán hàng

|                           | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí cho nhân viên     | 1.173.888.706        | 864.089.546          |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 63.382.558           | 30.202.293           |
| Chi phí bảo hành          | 8.484.529            | 5.154.757            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.557.490           | 8.861.280            |
| Chi phí bằng tiền khác    | 537.460.626          | 148.105.805          |
| <b>Cộng</b>               | <b>1.811.773.909</b> | <b>1.056.413.681</b> |

#### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 2.545.716.273        | 2.337.796.201        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.189.542            | -                    |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 141.826.844          | 104.090.160          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 582.669.492          | 575.806.992          |
| Thuế, phí và lệ phí              | 3.000.000            | 3.000.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 479.164.037          | 562.229.738          |
| Chi phí bằng tiền khác           | 845.838.924          | 626.907.859          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>4.599.405.112</b> | <b>4.209.830.950</b> |

#### 7. Thu nhập khác

|                                      | Năm nay            | Năm trước          |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thu nhập từ cho thuê tài sản cố định | 870.000.000        | 210.000.000        |
| Thu nhập khác                        | 600                | 20.314             |
| <b>Cộng</b>                          | <b>870.000.600</b> | <b>210.020.314</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### 8. Chi phí khác

|   | Năm nay            | Năm trước          |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi phí khấu hao tài sản cố định cho thuê | 804.829.501        | 194.688.813        |
| Chi phí không có hóa đơn                  | 45.632.400         | -                  |
| Chi phí phạt nộp chậm BHXH                | 16.880.141         | 19.332.215         |
| Chi phí khác                              | 5.102              | 29.489.101         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>867.347.144</b> | <b>243.510.129</b> |

#### 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|  | Năm nay       | Năm trước     |
|--|---------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 8.257.682.017 | 3.356.084.516 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -             | -             |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông  | 8.257.682.017 | 3.356.084.516 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm   | 4.068.333     | 4.000.000     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>2.030</b>  | <b>839</b>    |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

|   | Năm nay          | Năm trước        |
|---|------------------|------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                            | 4.000.000        | 4.000.000        |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 09 tháng 5 năm 2012 | 68.333           | -                |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>         | <b>4.068.333</b> | <b>4.000.000</b> |

CHỖ  
HÀNG  
VĂN



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

#### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|                          | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--------------------------|----------------|------------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b> |                |                  |
| Mua cổ phiếu             | 1.000.000.000  | -                |

#### **Ban điều hành**

|              |            |   |
|--------------|------------|---|
| Mua cổ phiếu | 25.000.000 | - |
|--------------|------------|---|

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|            | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------|----------------|------------------|
| Tiền lương | 1.039.172.222  | 881.250.551      |

#### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <b>Bên liên quan</b>                        | <b>Mối quan hệ</b>    |
|---|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex | Cổ đông lớn           |
| Công ty Cổ phần Style Stone                 | Công ty cùng tập đoàn |

Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex</b> |                |                  |
| Mua đá ốp lát                                      | 76.811.034.268 | 2.005.720.615    |
| Mua vật tư, thiết bị                               | 1.314.848.577  | 123.193.361      |
| Cho vay vốn lưu động                               | -              | 2.000.000.000    |
| Lãi cho vay vốn phải thu                           | 160.733.057    | 74.520.701       |
| Doanh thu bán đá ốp lát                            | 96.888.371.134 | -                |
| Doanh thu bán sản phẩm chế tác                     | 18.456.617.155 | -                |
| Doanh thu dịch vụ gia công chế tác đá              | 10.071.784.581 | 11.203.568.525   |
| Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng và máy móc          | 870.000.000    | 210.000.000      |
| Trả cổ tức năm 2011                                | 1.020.000.000  | -                |
| <b>Công ty Cổ phần Style Stone</b>                 |                |                  |
| Mua đá ốp lát                                      | 95.361.546.280 | -                |
| Mua vật tư, thiết bị                               | 1.005.117.204  | 13.904.770       |
| Doanh thu dịch vụ gia công chế tác đá              | 92.931.138     | 311.224.334      |
| Doanh thu bán sản phẩm chế tác                     | 1.255.314.119  | -                |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

|  | Số cuối năm | Số đầu năm    |
|--|-------------|---------------|
| <b>Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex</b> |             |               |
| Phải thu tiền dịch vụ gia công chế tác đá          | -           | 1.909.574.879 |
| Phải thu tiền cho vay ngắn hạn                     | -           | 1.198.910.093 |

|   |          |                      |
|---|----------|----------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Style Stone</b>        |          |                      |
| Phải thu tiền dịch vụ gia công chế tác đá | -        | 291.211.677          |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                   | <b>-</b> | <b>3.399.696.649</b> |

|  |                |   |
|--|----------------|---|
| <b>Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp Vinaconex</b> |                |   |
| Phải trả tiền mua đá ốp lát                        | 46.494.918.369 | - |

|                                    |                       |          |
|------------------------------------|-----------------------|----------|
| <b>Công ty Cổ phần Style Stone</b> |                       |          |
| Phải trả tiền mua đá ốp lát        | 7.987.048.373         | -        |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>            | <b>54.481.966.742</b> | <b>-</b> |

## 2. Thuê hoạt động

### Các hợp đồng cho thuê

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

|                      | Số cuối năm        | Số đầu năm |
|----------------------|--------------------|------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | 630.000.000        | -          |
| Trên 1 năm đến 5 năm | -                  | -          |
| Trên 5 năm           | -                  | -          |
| <b>Cộng</b>          | <b>630.000.000</b> | <b>-</b>   |

## 3. Quản lý rủi ro tài chính

### Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

#### Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)***Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính như sau:

|                                    | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.723.506.479        | 2.008.479.506        |
| Phải thu khách hàng                | 2.622.142.148        | 4.608.358.857        |
| Các khoản cho vay                  | -                    | 1.198.910.093        |
| Các khoản phải thu khác            | 319.996.234          | 214.465.745          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>5.665.644.861</b> | <b>8.030.214.201</b> |

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

|                                    | <u>Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá</u> | <u>Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá</u> | <u>Đã quá hạn nhưng không giảm giá</u> | <u>Đã quá hạn và bị giảm giá</u> | <u>Cộng</u>          |
|------------------------------------|--|---------------------------------------|--|----------------------------------|----------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                 |  |                                       |  |                                  |                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.723.506.479                            | -                                     | -                                      | -                                | 2.723.506.479        |
| Phải thu khách hàng                | 2.435.878.171                            | -                                     | 186.263.977                            | -                                | 2.622.142.148        |
| Các khoản phải thu khác            | 319.996.234                              | -                                     | -                                      | -                                | 319.996.234          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>5.479.380.884</b>                     | <b>-</b>                              | <b>186.263.977</b>                     | <b>-</b>                         | <b>5.665.644.861</b> |

**Số đầu năm**

|                                    |                      |          |          |          |                      |
|------------------------------------|----------------------|----------|----------|----------|----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.008.479.506        | -        | -        | -        | 2.008.479.506        |
| Phải thu khách hàng                | 4.608.358.857        | -        | -        | -        | 4.608.358.857        |
| Các khoản cho vay                  | 1.198.910.093        | -        | -        | -        | 1.198.910.093        |
| Các khoản phải thu khác            | 214.465.745          | -        | -        | -        | 214.465.745          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>8.030.214.201</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>8.030.214.201</b> |

Chi tiết thời gian quá hạn của khoản phải thu khách hàng đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

|                                     | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Quá hạn dưới 6 tháng                | -                  | -                 |
| Quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 9.002.950          | -                 |
| Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm   | 50.090.849         | -                 |
| Quá hạn trên 2 năm đến 3 năm        | 127.170.178        | -                 |
| Quá hạn trên 3 năm                  | -                  | -                 |
| <b>Cộng</b>                         | <b>186.263.977</b> | <b>-</b>          |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

|                         | <b>Từ 1 năm trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b> | <b>Cộng</b>           |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối năm</b>      |                           |                             |                   |                       |
| Phải trả người bán      | 54.879.015.304            | -                           | -                 | 54.879.015.304        |
| Vay và nợ               | 772.648.090               | 386.322.000                 | -                 | 1.158.970.090         |
| Các khoản phải trả khác | 440.516.066               | -                           | -                 | 440.516.066           |
| <b>Cộng</b>             | <b>56.092.179.460</b>     | <b>386.322.000</b>          | -                 | <b>56.478.501.460</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                           |                             |                   |                       |
| Phải trả người bán      | 435.158.286               | -                           | -                 | 435.158.286           |
| Vay và nợ               | 774.801.600               | 1.162.202.400               | -                 | 1.937.004.000         |
| Các khoản phải trả khác | 1.019.080.528             | -                           | -                 | 1.019.080.528         |
| <b>Cộng</b>             | <b>2.229.040.414</b>      | <b>1.162.202.400</b>        | -                 | <b>3.391.242.814</b>  |

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

#### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

##### **Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ thuần ngoại tệ có giá trị nhỏ.

##### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do các khoản cho vay và vay có giá trị nhỏ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### *Tài sản đảm bảo*

##### *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Công ty thế chấp máy móc thiết bị để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây (xem thuyết minh số V.8). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.611.505.691 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.960.733.380 VND).

##### *Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

#### 4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

##### *Tài sản tài chính*

|                                    | Giá trị ghi sổ       |          |                      |          | Giá trị hợp lý       |                      |
|------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|
|                                    | Số cuối năm          |          | Số đầu năm           |          | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|                                    | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |                      |                      |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.723.506.479        | -        | 2.008.479.506        | -        | 2.723.506.479        | 2.008.479.506        |
| Phải thu khách hàng                | 2.622.142.148        | -        | 4.608.358.857        | -        | 2.622.142.148        | 4.608.358.857        |
| Các khoản cho vay                  | -                    | -        | 1.198.910.093        | -        | -                    | 1.198.910.093        |
| Các khoản phải thu khác            | 319.996.234          | -        | 214.465.745          | -        | 319.996.234          | 214.465.745          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>5.665.644.861</b> | <b>-</b> | <b>8.030.214.201</b> | <b>-</b> | <b>5.665.644.861</b> | <b>8.030.214.201</b> |

##### *Nợ phải trả tài chính*

|                         | Giá trị ghi sổ        |                      | Giá trị hợp lý        |                      |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                         | Số cuối năm           | Số đầu năm           | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
| Phải trả người bán      | 54.879.015.304        | 435.158.286          | 54.879.015.304        | 435.158.286          |
| Vay và nợ               | 1.158.970.090         | 1.937.004.000        | 1.158.970.090         | 1.937.004.000        |
| Các khoản phải trả khác | 440.516.066           | 442.782.624          | 440.516.066           | 442.782.624          |
| <b>Cộng</b>             | <b>56.478.501.460</b> | <b>2.814.944.910</b> | <b>56.478.501.460</b> | <b>2.814.944.910</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TÁC ĐÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

#### 5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) tại Hà Nội.

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Duyên

Trần Thị Đức Hạnh

Ngô Mạnh Quân